TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 03/7/2017
V/v ly hôn giữa chị A
và anh B

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thu Hương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Đức Mạnh
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thuý

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Hoàng Trần Trọng An-Thư ký Toà án của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng

Ngày 03 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 960/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị A, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Z, Canada, vắng mặt tại phiên tòa;

2. Bị đơn: Anh B, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm X, thôn Y, xã T, huyện Q, thành phố Hải Phòng, vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn, nguyên đơn chị A trình bày: Chị và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng ngày 11/12/2009. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống được 01 tháng ở Việt Nam, sau đó chị trở về Canada để làm thủ tục bảo lãnh cho anh B. Tuy nhiên trong thời gian đợi làm thủ tục bảo lãnh, chị thấy anh chị không còn tình cảm. Từ năm 2009 đến nay anh chị đã sống ly thân. Xét thấy không thể tiếp tục mối quan hệ, anh chị đã bàn bạc và thống nhất ly hôn. Về con chung và tài sản chung anh chị không có nên không đề nghị Toà giải quyết.

Tại các bản khai, bị đơn anh B trình bày: Anh thống nhất với chị A về thời điểm kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng. Trong quá trình bảo lãnh, anh bị Đại sứ quán Canada từ chối vào năm 2011. Thời gian từ đó đến nay chị A cũng không làm thủ tục bảo lãnh cho anh sang Canada, cũng không có ý định về Việt Nam chung sống. Quá trình sống xa cách dẫn đến tình cảm vợ chồng cũng không còn. Xét thấy mỗi người một nước không có khả năng đoàn tụ, anh và chị A thống nhất đề nghị Toà án giải quyết ly hôn. Về con chung và tài sản chung anh chị không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do chị A ở nước ngoài nên căn cứ khoản 2 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

Tại phiên toà, chị A và anh B đều vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Chị A và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng ngày 11/12/2009. Căn cứ Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị A hiện đang ở nước ngoài, theo quy định tại khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2]. *Về sự vắng mặt của các đương sự*: Chị A hiện đang ở Canada, đơn xin ly hôn và đơn xin xét xử vắng mặt của chị đều được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tại Canađa chứng thực, đồng thời chị ủy quyền cho anh B nhận văn bản tố tụng của Tòa án cho chị. Anh B vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt các đương sự.

[3].*Về hôn nhân*: Sau khi kết hôn năm 2009, chị A trở về Canada sinh sống. Chị đã tiến hành bảo lãnh cho anh B sang Canada nhưng không được chấp nhận do vậy cuộc sống vợ chồng không được đoàn tụ. Thời gian kết hôn đã lâu, cuộc sống chung vợ chồng không có dẫn đến tình cảm vợ chồng nhạt dần. Từ năm 2011 đến nay anh chị không còn quan tâm đến nhau, ai chỉ biết bổn phận của người đó. Như vậy, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị A và anh B có nguyện vọng ly hôn là chính đáng, vì vậy áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A với anh B.

[4]. *Về nuôi con chung và chia tài sản*: Anh chị khai thống nhất không có con chung và tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí*: Chị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và theo quy định của pháp luật.

[6]. *Về quyền kháng cáo của các đương sự*: Chị A và anh B được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; khoản 1, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị A được ly hôn với anh B.

2. Về nuôi con và chia tài sản: Chị A và B không có con chung và tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Chị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số 0003784 ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị A đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Chị A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được bản án hợp lệ.

Anh B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TP Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HCTP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thu Hương